TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09-9-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đắc Hân,

Bà Nguyễn Thị H.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 447/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn N sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 1, ấp B, xã Lộc An, huyện L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Đỗ Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh Đỗ Văn N và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1995 nhưng không đăng kí kết hôn, đến nay vẫn không đăng kí kết hôn. Sau cưới vợ chồng chung sống tại xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên. Cuộc sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn do

tính tình vợ chồng không hòa hợp, không quan tâm đến nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh N xin ly hôn chị H.

Về con chung: Anh N và chị H có 01 con chung Đỗ Văn Chiến sinh năm 1996 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh N, chị H không có; không yêu cầu giải quyết.

Lời khai trong quá trình xét xử bị đơn Nguyễn Thị H trình bày: Thống nhất toàn bộ lời trình bày của anh N. Chị H đồng ý ly hôn anh N; con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị H; anh Đỗ Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Anh Đỗ Văn N và chị Nguyễn Thị H tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1995 đến năm 2003 có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng không đăng kí kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Việc anh N yêu cầu ly hôn chị H, cần áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận anh Đỗ Văn N và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng, anh N và chị H có 01 con chung Đỗ Văn Chiến sinh năm 1996 đã trưởng thành, có khả năng lao động, không bên nào yêu cầu nên không giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Các bên khai không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Đỗ Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 92, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

Không công nhận anh Đỗ Văn N và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng.

Về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con: Anh Đỗ Văn N và chị Nguyễn Thị H không yêu cầu nên không giải quyết.

Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Anh Nghĩa và chị Hương khai không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Anh Đỗ Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Nghĩa đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng biên lai số 0002055 ngày 24 tháng 6 năm 2020. Anh Đỗ Văn N đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS h. Thuỷ Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Văn Dũng